

Phụ lục
DANH MỤC TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCTP ngày tháng năm 2025 của Văn phòng Chính phủ)

Căn cứ kết quả tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến được bộ, ngành, địa phương tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tính đến ngày 04/6/2025, kết quả thực hiện của bộ, ngành, địa phương cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Danh mục TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình

STT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý	Tổng số TTHC đủ điều kiện thực hiện DVC trực tuyến toàn trình				
			Tổng số ¹	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã
1	Bộ Công an	381	79	33	27	10	17
2	Bộ Công Thương	486	147	147	0	0	0
3	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	107	83	45	29	5	4
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	271	69	36	24	17	0

¹ Một số TTHC được thực hiện ở nhiều cấp, ví dụ đăng ký, cấp biển số xe thực hiện ở cấp trung ương, tỉnh, xã tùy theo từng đối tượng thực hiện,...

STT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý	Tổng số TTHC đủ điều kiện thực hiện DVC trực tuyến toàn trình				
			Tổng số ¹	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện	Tổng số thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	505	186	151	35	0	0
6	Bộ Ngoại giao	70	3	3	3	0	0
7	Bộ Nội vụ	245	34	13	20	1	1
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	635	175	123	47	1	5
9	Bộ Quốc phòng	216	50	50	0	16	0
10	Bộ Tài chính	1006	416	292	233	207	1
11	Bộ Tư pháp	287	47	17	30	3	2
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	359	203	119	76	8	0
13	Bộ Xây dựng	495	199	162	94	10	0
14	Bộ Y tế	395	171	126	42	4	8
15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	315	51	51	0	0	0
16	Thanh tra Chính phủ	24	0	0	0	0	0
	Tổng số	5797	1913	1414	660	282	38

2. Số TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

TT	Bộ, ngành	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
1	Bộ Công an	79	25	31,6%
2	Bộ Công Thương	147	32	21,8%
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	36	25	69,4%
4	Bộ Xây dựng	162	113	69,8%
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	151	19	12,6%
6	Bộ Ngoại giao	3	2	66,7%
7	Bộ Nội vụ	13	0	0%
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	123	31	25,2%
9	Bộ Quốc phòng	50	0	0%
10	Bộ Tài chính	292	125	42,8%
11	Bộ Tư pháp	17	16	94,1%
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	119	46	38,7%

TT	Bộ, ngành	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
13	Bộ Y tế	126	51	40,5%
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	51	22	43,1%
15	Thanh tra Chính phủ	0	0	0%
16	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	45	0	0%

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
1	TP Cần Thơ	514	182	35,4%
2	TP Đà Nẵng	466	137	29,4%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
3	TP Hà Nội	492	6	1,2%
4	TP Hải Phòng	520	156	30%
5	TP Hồ Chí Minh	508	230	45,3%
6	TP Huế	496	320	64,5%
7	Tỉnh An Giang	532	132	24,8%
8	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	507	439	86,6%
9	Tỉnh Bắc Giang	478	108	22,6%
10	Tỉnh Bắc Kạn	496	317	63,9%
11	Tỉnh Bạc Liêu	501	406	81%
12	Tỉnh Bắc Ninh	509	262	51,5%
13	Tỉnh Bến Tre	475	351	73,9%
14	Tỉnh Bình Định	484	221	45,7%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
15	Tỉnh Bình Dương	505	342	67,7%
16	Tỉnh Bình Phước	511	376	73,6%
17	Tỉnh Bình Thuận	492	264	53,7%
18	Tỉnh Cà Mau	498	314	63,1%
19	Tỉnh Cao Bằng	490	243	49,6%
20	Tỉnh Đắk Lắk	480	228	47,5%
21	Tỉnh Đắk Nông	697	249	35,7%
22	Tỉnh Điện Biên	488	126	25,8%
23	Tỉnh Đồng Nai	546	213	39%
24	Tỉnh Đồng Tháp	484	187	38,6%
25	Tỉnh Gia Lai	483	160	33,1%
26	Tỉnh Hà Giang	494	177	35,8%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
27	Tỉnh Hà Nam	493	250	50,7%
28	Tỉnh Hà Tĩnh	466	208	44,6%
29	Tỉnh Hải Dương	502	470	93,6%
30	Tỉnh Hậu Giang	487	202	41,5%
31	Tỉnh Hòa Bình	513	288	56,1%
32	Tỉnh Hưng Yên	488	283	58%
33	Tỉnh Khánh Hòa	479	138	28,8%
34	Tỉnh Kiên Giang	530	243	45,8%
35	Tỉnh Kon Tum	470	290	61,7%
36	Tỉnh Lai Châu	507	61	12%
37	Tỉnh Lâm Đồng	474	55	11,6%
38	Tỉnh Lạng Sơn	444	253	57%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
39	Tỉnh Lào Cai	494	120	24,3%
40	Tỉnh Long An	503	288	57,3%
41	Tỉnh Nam Định	486	164	33,7%
42	Tỉnh Nghệ An	484	130	26,9%
43	Tỉnh Ninh Bình	501	412	82,2%
44	Tỉnh Ninh Thuận	490	487	99,4%
45	Tỉnh Phú Thọ	518	284	54,8%
46	Tỉnh Phú Yên	529	103	19,5%
47	Tỉnh Quảng Bình	496	202	40,7%
48	Tỉnh Quảng Nam	498	198	39,8%
49	Tỉnh Quảng Ngãi	494	190	38,5%
50	Tỉnh Quảng Ninh	453	245	54,1%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
51	Tỉnh Quảng Trị	527	201	38,1%
52	Tỉnh Sóc Trăng	490	182	37,1%
53	Tỉnh Sơn La	472	109	23,1%
54	Tỉnh Tây Ninh	482	247	51,2%
55	Tỉnh Thái Bình	475	187	39,4%
56	Tỉnh Thái Nguyên	491	168	34,2%
57	Tỉnh Thanh Hóa	497	352	70,8%
58	Tỉnh Tiền Giang	506	180	35,6%
59	Tỉnh Trà Vinh	479	239	49,9%
60	Tỉnh Tuyên Quang	494	156	31,6%
61	Tỉnh Vĩnh Long	486	283	58,2%
62	Tỉnh Vĩnh Phúc	473	115	24,3%

TT	Địa phương	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
		Tổng số	Số TTHC đã cung cấp DVCTT toàn trình trên Cổng DVCQG	Đạt tỷ lệ (%)
63	Tỉnh Yên Bái	490	41	8,4%